



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT (DALAT-REALCO)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (KẾT THÚC NGÀY 30/06/2013 ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT)

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2013 của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Kinh doanh và Phát triển nhà Lâm Đồng) theo Quyết định số 3747/QĐ-UB ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 4203000171 ngày 27 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 5800000142 ngày 23/06/2009.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 243/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 20/05/2010 với mã chứng khoán là DLR.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở.
- Thi công xây lắp các công trình: dân dụng, giao thông thủy lợi, công nghiệp, công trình điện từ 35KV trở
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm bê tông, kinh doanh vận tải hàng.
- Lập quy hoạch, tư vấn lập dự án, tư vấn quản lý dự án, tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật.
- Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn.
- Lập hồ sơ khảo sát địa hình và khai thác vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lễ hành, vận chuyển khách.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản, sàn giao dịch bất động sản.
- Đào tạo nghề cho công nhân xây dựng

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Địa Ốc Đà Lạt, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2013 là 45.000.000.000 VND (Bốn mươi năm tỷ đồng), trong đó Nhà nước nắm giữ 13.500.000.000 đồng (Mười ba tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 30% vốn điều lệ.

Các công ty trực thuộc và các bên có liên quan

Công ty con

Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt 274 Phan Đình Phùng, Phường 2, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm

Đồng Chuyển đổi từ Công ty 274 (trực thuộc Công ty CP Địa ốc Đà Lạt) theo Quyết định số 27/QĐ/HĐQT-DLR ngày 26/05/2011 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800999051 ngày 20/05/2011 do Công ty CP Địa ốc Đà Lạt làm chủ sở hữu.

Công ty chính thức hoạt động từ ngày 01/06/2011.

Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc 18 Lê Thị Hồng Gấm, P. 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Chuyển đổi từ Công ty Địa ốc Bảo Lộc (trực thuộc Công ty CP Địa ốc Đà Lạt) theo Quyết định số 26/QĐ/HĐQT-DLR ngày 26/05/2011 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800998185 ngày 19/05/2011 do Công ty CP Địa ốc Đà Lạt làm chủ sở hữu.

Công ty chính thức hoạt động từ ngày 01/06/2011.

0117
NG
ỆNH
Y T
H K
M T
NA
HỒ



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty liên kết

Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Địa ốc Đà Lạt 21 Trần Phú, Phường 3, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Văn Châu	Chủ tịch	27/04/2013
Ông Quách Tấn Hải	Phó chủ tịch	27/04/2013
Ông Phạm Bằng Đoàn	Phó chủ tịch	27/04/2013
Bà Lê Thị Kim Chính	Ủy viên	27/04/2013
Ông Phạm Quang Sâm	Ủy viên	27/04/2013
Ông Võ Hữu Thiện	Ủy viên	27/04/2013
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên	27/04/2013

Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đào Ngọc Phương Nam	Trưởng ban	27/04/2013
Bà Hoàng Thị Thúy Hồng	Thành viên	27/04/2013
Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên	27/04/2013

Ban Tổng Giám đốc Công ty	Chức vụ
Ông Ngô Phước	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bảo	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng Công ty

Ông Nguyễn Văn Hòa

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.



Tình hình kinh doanh của Công ty

	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.186.827.272)	56.281.472
	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.607.622.839)	3.458.204.433

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công Ty Cổ Phần Địa ốc Đà Lạt phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty.

Đà Lạt, Ngày 20 tháng 07 năm 2013

TM. Hội Đồng Quản trị Công ty
Chủ tịch HĐQT



Trần Văn Châu

Đà Lạt, Ngày 20 tháng 07 năm 2013

TM. Ban Tổng giám đốc
Tổng giám đốc

Ngô Phước





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
 SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

Số: 516./BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
 KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2013
 của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT*

Kính gửi: Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/07/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 07 đến trang 34.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện trọng yếu nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực và Hệ thống kiểm toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 26 tháng 8 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
 Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Tổng Giám đốc

[Signature]

ĐỖ KHẮC THANH

Số giấy CNDKHN kiểm toán 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

[Signature]

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Số giấy CNDKHN kiểm toán 1091-2013-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		172.599.166.657	192.401.202.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	999.372.923	7.515.017.401
1. Tiền	111		473.217.129	7.315.017.401
2. Các khoản tương đương tiền	112		526.155.794	200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	48.937.854.011	68.946.107.397
1. Phải thu khách hàng	131		37.999.233.442	59.173.301.553
2. Trả trước cho người bán	132		8.924.920.364	7.606.354.171
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.921.023.397	2.388.143.516
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(907.323.192)	(221.691.443)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	120.114.911.244	113.131.514.273
1. Hàng tồn kho	141		120.114.911.244	113.131.514.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.547.028.479	2.808.563.813
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.127.214.025	1.092.928.745
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	565.505.919	702.523.983
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	854.308.535	1.013.111.085

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		70.149.871.530	71.628.578.248
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.743.222.481	48.072.289.768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	39.849.861.754	40.634.061.838
- Nguyên giá	222		49.245.606.645	49.207.441.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.395.744.891)	(8.573.379.517)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	6.747.765.999	6.816.395.691
- Nguyên giá	228		7.485.903.945	7.485.903.945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(738.137.946)	(669.508.254)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	145.594.728	621.832.239
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	16.462.025.407	16.716.180.725
- Nguyên giá	241		18.942.313.800	18.942.313.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.480.288.393)	(2.226.133.075)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	4.931.921.781	4.931.921.781
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.594.151.781	4.594.151.781
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		337.770.000	337.770.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	2.012.701.861	1.908.185.974
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.827.558.861	1.723.042.974
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		185.143.000	185.143.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		242.749.038.187	264.029.781.132



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		180.038.933.822	196.518.849.495
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	113.104.173.374	137.885.686.319
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		53.300.650.000	53.300.650.000
2. Phải trả người bán	312		29.254.154.824	37.604.924.792
3. Người mua trả tiền trước	313		848.092.297	8.686.854.096
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.018.551.127	8.353.210.409
5. Phải trả người lao động	315		(305.503.803)	(285.502.054)
6. Chi phí phải trả	316		2.047.958.078	1.708.500.001
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		27.225.247.903	28.539.316.127
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(284.977.052)	(22.267.052)
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	66.934.760.448	58.633.163.176
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		55.000.000	55.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		63.827.175.000	54.952.175.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.052.585.448	3.625.988.176
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		62.710.104.365	67.510.931.637
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	62.710.104.365	67.510.931.637
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.984.469.356	15.984.469.356
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.812.074.420	1.812.074.420
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		991.668.343	991.668.343
9. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	419		529.515.085	264.515.085
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.607.622.839)	3.458.204.433
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		242.749.038.187	264.029.781.132

305011;
CÔNG
BÁCH NHẬN
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHÍA NA
TP. HỒ



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		154.750.111	154.750.111
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Đà Lạt, Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Thịnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Ngô Phước





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	23.402.168.336	46.909.691.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	23.402.168.336	46.909.691.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	22.150.815.746	43.094.828.601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.251.352.590	3.814.862.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	412.090.197	546.646.321
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	2.005.259.365	1.704.379.532
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.926.634.365	1.704.379.532
8. Chi phí bán hàng	24		243.815.005	47.971.896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.443.731.734	2.554.822.157
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(4.029.363.317)	54.335.683
11. Thu nhập khác	31	VI.25	6.529.000	7.312.000
12. Chi phí khác	32	VI.26	51.161.756	5.366.211
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(44.632.756)	1.945.789
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.073.996.073)	56.281.472
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	112.831.199	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.186.827.272)	56.281.472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(930)	13



Đà Lạt, Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thịnh

Nguyễn Văn Hòa

Ngô Phước



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38.256.300.936	38.222.240.034
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.006.977.235)	(29.864.346.587)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.398.744.310)	(5.444.447.654)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.769.094.918)	(7.443.469.969)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.715.542.756	2.738.915.183
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.488.172.580)	(5.065.143.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.691.145.351)	(6.856.252.307)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.023.223	28.528.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		49.023.223	28.528.620
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.000.000.000	22.750.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.125.000.000)	(16.684.092.370)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.748.522.350)	(150.991.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.126.477.650	5.914.915.865
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.515.644.478)	(912.807.822)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.515.017.401	1.469.564.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		999.372.923	556.756.454

011729
 CÔNG TY
 NHẬN HỒI
 VỤ TƯ V
 LÍNH KẾ T
 KIỂM TOÁ
 ĐÀ LẠT
 TP. HỒ C

Đà Lạt, Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ngô Phước

Nguyễn Hữu Thịnh

Nguyễn Văn Hòa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Kinh doanh và Phát triển nhà Lâm Đồng) theo Quyết định số 3747/QĐ-UB ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 4203000171 ngày 27 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 5800000142 ngày 23/06/2009.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 243/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 20/05/2010 với mã chứng khoán là DLR.

Các công ty trực thuộc và các bên có liên quan:

Tên	Địa chỉ
-----	---------

Công ty con

Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	274 Phan Đình Phùng, Phường 2, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
--	--

Chuyển đổi từ Công ty 274 (trực thuộc Công ty CP Địa ốc Đà Lạt) theo Quyết định số 27/QĐ/HĐQT-DLR ngày 26/05/2011 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800999051 ngày 20/05/2011 do Công ty CP Địa ốc Đà Lạt làm chủ sở hữu.

Công ty chính thức hoạt động từ ngày 01/06/2011.

Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc	18 Lê Thị Hồng Gấm, P. 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
--	--

Chuyển đổi từ Công ty Địa ốc Bảo Lộc (trực thuộc Công ty CP Địa ốc Đà Lạt) theo Quyết định số 26/QĐ/HĐQT-DLR ngày 26/05/2011 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800998185 ngày 19/05/2011 do Công ty CP Địa ốc Đà Lạt làm chủ sở hữu.

Công ty chính thức hoạt động từ ngày 01/06/2011.

Công ty liên kết

Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	21 Trần Phú, Phường 3, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
---	--

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở.
- Thi công xây lắp các công trình: dân dụng, giao thông thủy lợi, công nghiệp, công trình điện từ 35KV trở xuống, công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm bê tông, kinh doanh vận tải hàng.
- Lập quy hoạch, tư vấn lập dự án, tư vấn quản lý dự án, tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật.
- Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn.
- Lập hồ sơ khảo sát địa hình và khai thác vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lữ hành, vận chuyển khách.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản, sàn giao dịch bất động sản.
- Đào tạo nghề cho công nhân xây dựng





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất và TSCĐ vô hình khác	30 - 50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3011
CỘNG
HÀNH
VỤ
TÍNH
KIỂM
TỔA
TP.1



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp được thanh toán theo khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Công cụ tài chính

15.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

15.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

01172
CÔNG TY
CHUYÊN HỮU
VỤ TƯ
KH KẾ
TỔNG TÀI
ĐÀ NÀ
P. HỒ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
1.1-Tiền mặt (VNĐ)	140.689.880	68.385.403
- Tại Văn Phòng	111.791.476	15.155.460
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	28.898.404	53.229.943
1.2-Tiền gửi ngân hàng	332.527.249	7.246.631.998
- Tại Văn Phòng	329.034.853	7.243.840.746
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	3.492.396	2.791.252
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	526.155.794	200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	526.155.794	200.000.000
Cộng	999.372.923	7.515.017.401
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	-	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
3.1-Phải thu khách hàng	37.999.233.442	59.173.301.553
- Tại Văn Phòng	37.948.272.942	59.106.366.053
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	50.960.500	66.935.500
3.2-Trả trước cho người bán	8.924.920.364	7.606.354.171
- Tại Văn Phòng	8.884.520.364	7.560.954.171
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	40.400.000	45.400.000
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	2.921.023.397	2.388.143.116
- Tại Văn Phòng	2.920.167.397	2.387.515.116
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	856.000	628.000
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(907.323.192)	(221.691.443)
Cộng	48.937.854.011	68.946.107.397
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	120.114.911.244	113.131.514.273
- Nguyên liệu, vật liệu	1.398.102.311	2.085.084.881
- Công cụ, dụng cụ	104.891.221	480.250.759
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	113.576.628.837	104.774.684.630
- Thành phẩm	5.025.940.685	5.773.411.927
- Hàng hóa	9.348.190	18.082.076
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	120.114.911.244	113.131.514.273





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2013	01/01/2013
- Thuế TNDN	111.524.024	415.374.049
- Thuế TNCN	25.402.835	18.799.974
- Tiền thuê đất	379.493.430	226.730.023
- Thuế khác	49.085.630	41.619.937
Cộng	565.505.919	702.523.983

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2013	01/01/2013
6.1- Tạm ứng	854.308.535	912.749.685
- Tại Văn Phòng	854.308.535	905.673.921
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	-	7.075.764
6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	100.361.400
- Tại Văn Phòng	-	100.361.400
Cộng	854.308.535	1.013.111.085

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-
-------------------------------	---	---



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư tại ngày 01/01/2013	18.289.511.136	22.335.961.138	7.352.356.261	1.229.612.820	49.207.441.355
2 Tăng trong kỳ	376.136.178	-	39.486.000	15.615.000	431.237.178
- Mua trong kỳ	-	-	-	15.615.000	15.615.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	376.136.178	-	39.486.000	-	415.622.178
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	46.098.000	73.947.273	58.290.909	214.735.706	393.071.888
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	46.098.000	73.947.273	58.290.909	214.735.706	393.071.888
4 Số dư tại ngày 30/06/2013	18.619.549.314	22.262.013.865	7.333.551.352	1.030.492.114	49.245.606.645
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư tại ngày 01/01/2013	2.455.307.987	3.575.953.429	1.397.364.704	1.144.753.397	8.573.379.517
2 Tăng trong kỳ	342.958.433	369.388.384	245.204.906	82.466.108	1.040.017.831
- Khấu hao trong kỳ	342.958.433	369.388.384	245.204.906	82.466.108	1.040.017.831
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	26.140.097	34.399.643	49.476.365	107.636.352	107.636.352
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	26.140.097	34.399.643	49.476.365	107.636.352	217.652.457
4 Số dư tại ngày 30/06/2013	2.772.126.323	3.910.942.170	1.593.093.245	1.119.583.153	9.395.744.891
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày 01/01/2013	15.834.203.149	18.760.007.709	5.954.991.557	84.859.423	40.634.061.838
2 Tại ngày 30/06/2013	15.847.422.991	18.351.071.695	5.740.458.107	(89.091.039)	39.849.861.754

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 474.000.000

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 691.576.707





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư tại ngày 01/01/2013	6.493.076.950	992.826.995	7.485.903.945
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2013	6.493.076.950	992.826.995	7.485.903.945
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2013	588.461.150	81.047.104	669.508.254
2. Tăng trong kỳ	58.498.804	10.130.888	68.629.692
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2013	646.959.954	91.177.992	738.137.946
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày 01/01/2013	5.904.615.800	911.779.891	6.816.395.691
2. Tại ngày 30/06/2013	5.846.116.996	901.649.003	6.747.765.999

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố khoản vay: 3.149.619.180

11. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Tại Văn Phòng	141.958.364	618.195.875
+ Nhà máy gạch Đơn Dương	-	153.492.226
+ Hệ thống phần mềm kế toán	141.958.364	141.958.364
+ Khác	-	322.745.285
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	3.636.364	3.636.364
Cộng	145.594.728	621.832.239

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
1. Số dư tại ngày 01/01/2013	6.473.217.638	12.469.096.162	18.942.313.800
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2013	6.473.217.638	12.469.096.162	18.942.313.800
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2013	1.164.505.945	1.061.627.130	2.226.133.075
2. Tăng trong kỳ	124.690.966	129.464.352	254.155.318
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2013	1.289.196.911	1.191.091.482	2.480.288.393
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
1. Tại ngày 01/01/2013	5.308.711.693	11.407.469.032	16.716.180.725
2. Tại ngày 30/06/2013	5.184.020.727	11.278.004.680	16.462.025.407

- Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố khoản vay: 2.180.857.700

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
13.1-Đầu tư vào công ty con		4.594.151.781		4.594.151.781
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	100%	4.000.000.000	100%	4.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc	100%	594.151.781	100%	594.151.781
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		337.770.000		337.770.000
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	28,4%	337.770.000	28,4%	337.770.000
Cộng		4.931.921.781		4.931.921.781
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC				
		Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013
14.1-Chi phí trả trước dài hạn		1.827.558.861		1.723.042.974
- Tại Văn Phòng		1.525.566.198		1.397.192.592
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào		301.992.663		325.850.382
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-		-
14.3-Tài sản dài hạn khác		185.143.000		185.143.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		185.143.000		185.143.000
Cộng		2.012.701.861		1.908.185.974
15. NỢ NGẮN HẠN				
		Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013
15.1- Vay và nợ ngắn hạn		53.300.650.000		53.300.650.000
- Tại Văn Phòng		53.300.650.000		53.300.650.000
15.2-Phải trả người bán		29.254.154.824		37.604.924.792
- Tại Văn Phòng		29.253.917.824		37.600.028.792
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào		237.000		4.896.000
15.3-Người mua trả trước		848.092.297		8.686.854.096
- Tại Văn Phòng		845.555.716		8.674.854.096
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào		2.536.581		12.000.000
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1.018.551.127		8.353.210.409
- Thuế giá trị gia tăng		995.403.245		8.300.284.841
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-		-
- Thuế thu nhập cá nhân		2.536.581		-
- Thuế tài nguyên		17.322.301		23.528.568
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.289.000		29.397.000
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>				
15.5-Phải trả người lao động		(305.503.803)		(285.502.054)
15.6-Chi phí phải trả		2.047.958.078		1.708.500.001
15.7- Phải trả nội bộ		-		-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-		-

TRÁI
DỊCH
TÀI C
VÀ
P.
QUẢN 1-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

15.9- Các khoản phải trả khác	27.225.247.903	28.539.316.127
- Kinh phí công đoàn	468.598.021	415.259.050
- Bảo hiểm xã hội, y tế	921.800.127	234.358
- Phải trả CP lãi vay nhà đầu tư giai đoạn CPH	589.003.233	589.003.233
- Nhận vốn góp hợp tác dự án Nguyễn Văn Trỗi	21.547.672.181	21.547.672.181
- Phải trả khác	3.698.174.341	5.987.147.305
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(284.977.052)	(22.267.052)
Cộng	113.104.173.374	137.885.686.319
16. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2013	01/01/2013
16.1- Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3- Phải trả dài hạn khác	55.000.000	55.000.000
16.4- Vay và nợ dài hạn	63.827.175.000	54.952.175.000
Vay dài hạn	63.827.175.000	54.952.175.000
- Tại Văn Phòng (Vay thực hiện các công trình lớn)	63.827.175.000	54.952.175.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Lạt	12.137.375.000	12.137.375.000
+ Ngân hàng No & PTNT Lâm Đồng	2.689.800.000	2.814.800.000
+ Quỹ Đầu tư phát triển	49.000.000.000	40.000.000.000
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	-	-
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
16.8- Doanh thu chưa thực hiện	3.052.585.448	3.625.988.176
Cộng	66.934.760.448	58.633.163.176

501172
CÔNG TY
CHỨC VỤ
KIỂM T
HÓA NA
TP. HỒ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	45.000.000.000	15.984.469.356	1.479.447.089	659.041.012	227.438.048	8.087.786.101	71.438.181.606
Lãi trong kỳ (sau thuế)	-	-	-	-	-	1.940.791.684	1.940.791.684
Trích quỹ theo nghị quyết thường niên 2012	-	-	332.627.331	332.627.331	622.491.359	(1.287.746.021)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	(4.950.000.000)	(4.950.000.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết 2012	-	-	-	-	-	(332.627.331)	(332.627.331)
Chi khác	-	-	-	-	(585.414.322)	-	(585.414.322)
Số dư tại ngày 31/12/2012 (số dư tại ngày 01/01/2013)	45.000.000.000	15.984.469.356	1.812.074.420	991.668.343	264.515.085	3.458.204.433	67.510.931.637
Lãi trong kỳ (sau thuế)	-	-	-	-	-	(4.186.827.272)	(4.186.827.272)
Trích quỹ theo nghị quyết thường niên 2013	-	-	-	-	429.000.000	(429.000.000)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Chi các quỹ	-	-	-	-	(164.000.000)	-	(164.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2013	45.000.000.000	15.984.469.356	1.812.074.420	991.668.343	529.515.085	(1.607.622.839)	62.710.104.365





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Vốn góp của nhà nước	13.500.000.000	13.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	31.500.000.000	31.500.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2013	45.000.000.000	45.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày 30/06/2013	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	450.000.000	4.500.000.000

d) Cổ phiếu	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	1.812.074.420	1.812.074.420
- Quỹ dự phòng tài chính	991.668.343	991.668.343
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	529.515.085	264.515.085

18. NGUỒN KINH PHÍ

- -





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
+ Doanh thu xây dựng	11.176.134.001	35.276.825.944
+ Doanh thu bán vật liệu xây dựng	10.178.589.302	9.344.485.219
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.047.445.033	2.288.380.385
Cộng	23.402.168.336	46.909.691.548
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
+ Doanh thu xây dựng	11.176.134.001	35.276.825.944
+ Doanh thu bán vật liệu xây dựng	10.178.589.302	9.344.485.219
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.047.445.033	2.288.380.385
Cộng	23.402.168.336	46.909.691.548
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
+ Giá vốn xây dựng	10.962.321.752	32.863.545.612
+ Giá vốn vật liệu xây dựng	9.458.283.911	9.002.468.724
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.730.210.083	1.228.814.265
Cộng	22.150.815.746	43.094.828.601
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.023.223	28.528.620
Cổ tức	363.066.974	518.117.701
Cộng	412.090.197	546.646.321
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
Lãi tiền vay	1.926.634.365	1.704.379.532
Chi phí tài chính khác	78.625.000	-
Cộng	2.005.259.365	1.704.379.532
25. THU NHẬP KHÁC	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC, ...	-	-
Thu nhập khác	6.529.000	7.312.000
Cộng	6.529.000	7.312.000

5011;
 CÔNG
 CH NHẬN
 H VỤ T
 HÌNH K
 KIỂM
 HÓA N
 TP. H



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

26. CHI PHÍ KHÁC	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC, ...	-	-
Chi phí khác	51.161.756	5.366.211
Cộng	51.161.756	5.366.211
27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	112.831.199	-
Cộng	112.831.199	-
28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.743.782.026	14.106.373.960
- Chi phí công cụ, dụng cụ	75.279.554	182.032.778
- Chi phí nhân công	8.986.817.400	15.305.074.663
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.294.970.446	1.313.699.102
- Chi phí bằng tiền khác	4.640.427.074	6.643.419.487
Cộng	21.741.276.500	37.550.599.970
29. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	(4.073.996.073)	56.281.472
- Các khoản điều chỉnh tăng	72.093.206	8.637.447
- Các khoản điều chỉnh giảm	363.066.974	518.117.701
- Tổng thu nhập chịu thuế	(4.364.969.841)	(453.198.782)
- Thuế TNDN (25%)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	112.831.199	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(4.186.827.272)	56.281.472

30 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1.1. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	Công ty con
Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc	Công ty con
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	Công ty liên kết
Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý	Thành viên quản lý chủ chốt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

1.2. Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	348.000.000	348.000.000

b. Tỷ lệ góp vốn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	100%	100%
Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc	100%	100%
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	29%	29%

c. Trị giá đầu tư thực tế

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc	594.151.781	594.151.781
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	337.770.000	337.770.000

d. Tỷ lệ góp vốn thực tế

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	100%	100%
Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc	100%	100%
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	28,4%	28,4%

1.3. Giao dịch với các bên có liên quan

Trong 06 tháng đầu năm 2013, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	06 tháng đầu năm 2013
Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	Thu hộ tiền thi công công trình kê chắn đất VCB	323.385.400
Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc	Chuyển tiền trả CT Yersin	3.500.000.000
	Nhận cổ tức năm 2012	363.066.974
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	Thanh toán CP Tư vấn thiết kế, Thẩm tra, lập hồ sơ dự án	85.851.480
Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý	Thù lao HĐQT	249.300.000
	Lương thưởng Ban TGD	293.637.456



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

Tại ngày 30/06/2013, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	Phải trả CT Chung cư Yersin Đà Lạt	43.708.000	43.708.000
	Phải thu chênh lệch vốn kinh doanh - SL bàn giao	1.322.919.340	1.322.919.340
	Phải trả cho Công ty TNHH MTV XD Địa ốc Đà Lạt	75.622.156	75.622.156
	Thu hộ tiền công trình kê chắn đất VCB	323.385.400	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc	Phải trả giá trị công trình	4.099.440.145	7.599.440.145
	Phải thu cổ tức	864.039.227	500.972.253
	Phải thu khác	297.549.500	297.549.500
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Địa ốc Đà Lạt	Phải trả chi phí lập dự án	-	33.438.665
	Ứng trước chi phí lập dự án	52.412.815	-
	Phải thu cổ tức	17.145.448	17.145.448
	Phải thu tiền cho thuê nhà	57.161.289	57.161.289

Không có khoản công nợ dự phòng nào khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

01172
 NG T)
 MIỆM HỮ
 U T)
 H KẾ
 M T)
 A NAI
 HỒ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động : Xây dựng, Bán vật liệu xây dựng và cung cấp dịch vụ, bán bất động sản. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này.

Chỉ tiêu	Xây dựng		Bán vật liệu xây dựng		Cung cấp dịch vụ		Tổng	
	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
Doanh thu bán hàng	11.176.134.001	35.276.825.944	10.178.589.302	9.344.485.219	2.047.445.053	2.288.380.385	23.402.168.336	46.909.691.548
Giá vốn bán hàng	10.962.321.752	32.863.545.612	9.458.283.911	9.002.468.724	1.730.210.083	1.228.814.265	22.150.815.746	43.094.828.601
Lợi nhuận gộp	213.812.249	2.413.280.332	720.305.391	342.016.495	317.234.950	1.059.566.120	1.251.352.590	3.814.862.947

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khu vực hoạt động của Công ty ở tỉnh Lâm Đồng, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

32. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

32.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

- Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty)

- Công ty không có rủi ro ngoại tệ và độ nhạy về tỷ giá do việc mua bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

- Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

- Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

- Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

32.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Đối với khoản phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc. Liên quan tới các khoản phải thu từ khách hàng nước ngoài, Công ty cũng thường yêu cầu khách hàng phải thanh toán trước giá trị hàng hóa, hoặc yêu cầu đảm bảo cho các khoản phải thu còn lại.

Tại ngày 30/06/2013, Công ty có tổng các khoản phải thu và khoản trích lập cho tổng các khoản phải thu bị quá hạn hay có nguy cơ tổn thất như sau:

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Tổng số phải thu	48.937.854.011	68.946.107.397
Tổng phải thu bị quá hạn thanh toán	913.397.105	227.765.356
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi Công ty đã lập	(907.323.192)	(221.691.443)

Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

32.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30/06/2013	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 05 năm	Tổng cộng
Vay và nợ	53.300.650.000	63.827.175.000	-	117.127.825.000
Phải trả người bán	29.254.154.824	-	-	29.254.154.824
Phải trả người lao động	(305.503.803)	-	-	(305.503.803)
Các khoản phải trả khác	27.225.247.903	3.107.585.448	-	30.332.833.351
	111.522.507.002	66.934.760.448	-	178.457.267.450
Tại ngày 01/01/2013	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 05 năm	Tổng cộng
Vay và nợ	53.300.650.000	54.952.175.000	-	108.252.825.000
Phải trả người bán	37.604.924.792	-	-	37.604.924.792
Phải trả người lao động	(285.502.054)	-	-	(285.502.054)
Các khoản phải trả khác	28.539.316.127	3.680.988.176	-	32.220.304.303
	120.867.888.866	58.633.163.176	-	179.501.052.042

501172
CÔNG TY
CHỨC VỤ
VỤ TỰ
CHÍNH KẾ
KIỂM TOÁN
ĐÀ LẠT
TP. HỒ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *cho 06 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013*

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư cho các khoản vay.

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên ... để trình bày.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Đà Lạt, Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Thịnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

